

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 1765/CV-PBMN ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, địa chỉ tại 125B, Cách mạng tháng 8, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành” tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/10/2021.

1.4. Mã số thuế: 0300430500.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất phân bón các loại, sản xuất các sản phẩm hóa chất khác, dịch vụ kinh doanh khai thác cảng biển.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 95.606 m².

- Công suất: sản xuất super phốt phát công suất 200.000 tấn/năm; axit sulfuric công suất 40.000 tấn/năm; natri flosilicat công suất 300 tấn/năm; khoáng hữu cơ và phân bón khác công suất 50.000 tấn/năm; cảng chuyên dùng xuất nhập hóa chất, hàng rời tiếp nhận tàu 10.000 DWT.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất super phốt phát, công suất 200.000 tấn/năm: nguyên liệu → sàng → sấy → nghiền sơ bộ → nghiền mịn → phản ứng giai đoạn 1 → phản ứng giai đoạn 2 → đánh tung, làm nguội → ủ, đảo trộn → super 16% P₂O₅ → thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất axit sulfuric, công suất 40.000 tấn/năm: bột lưu huỳnh → nấu chảy → đốt → xúc tác 1 → xúc tác 2 → xúc tác 3 → tháp hấp thụ 1 → xúc tác 4 → tháp hấp thụ 2 → bồn chứa H₂SO₄ → thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất natri flosilicat, công suất 300 tấn/năm: H₂SiF₆ + NaCl → khuấy phản ứng → Na₂SiF₆ → lắng, trung hòa, rửa ly tâm → thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất khoáng hữu cơ và phân bón khác, công suất 50.000 tấn/năm: định lượng nguyên liệu → nghiền trộn → máy tạo hạt → máy sấy → máy làm nguội → sàng phân loại → đóng bao → kho chứa thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung không đạt quy chuẩn môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam;
- Lưu: VT, KSONMT, Đ.15.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng cơ điện.
- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành xưởng axit.
- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành xưởng super.
- Nguồn số 05: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành xưởng khoáng hữu cơ và phân bón khác.

- Nguồn số 06: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn của cán bộ, công nhân viên.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy nồi hơi của phân xưởng axit.
- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc sản phẩm của dây chuyền sản xuất Natri flosilicat (nước thải chứa HCl).
- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sản xuất super phốt phát.
- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ và hóa chất tại phòng thí nghiệm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Sông Thị Vải, Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1178401; Y = 419888 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', mũi chiếu 3°).

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 32 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy qua ống PVC, chảy ra sông Thị Vải.
- Hình thức xả: xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 1,1$ và $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9		
3	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	150		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	66		
5	COD	mg/l	198		
6	TSS	mg/l	132		
7	Asen	mg/l	0,132		
8	Thủy ngân	mg/l	0,013		
9	Chì	mg/l	0,66		
10	Cadimi	mg/l	0,132		
11	Crom (VI)	mg/l	0,48		
12	Crom (III)	mg/l	1,32		
13	Đồng	mg/l	2,64		
14	Kẽm	mg/l	3,96		
15	Niken	mg/l	0,66		
16	Mangan	mg/l	1,32		
17	Sắt	mg/l	6,6		
18	Xianua	mg/l	0,12		
19	Phenol	mg/l	0,66		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	13,2		
21	Florua	mg/l	13,2		
22	Amoni (tính theo N)	mg/l	13,2		
23	Tổng N	mg/l	52,8		
24	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	7,92		
25	Clo dư		2,64		
26	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,32		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng, khu vực nhà xưởng cơ điện, khu vực nhà điều hành xưởng axit, khu vực nhà điều hành xưởng super, khu vực nhà điều hành xưởng khoáng hữu cơ và phân bón khác được thu gom và xử lý sơ bộ bằng cách lắng và phân hủy tại bể tự hoại 3 ngăn. Sau đó, nước thải được thu gom bằng ống PVC về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m³/ngày. Nước thải sinh hoạt sau xử lý được dẫn về hồ tuần hoàn tái sử dụng qua đường ống PVC.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom qua bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình xả đáy nồi hơi, quá trình rửa lọc sản phẩm và hệ thống xử lý khí thải được thu gom bằng mương dẫn ở trong các phân xưởng, sau đó được dẫn ra các mương dẫn ngoài xưởng sản xuất tập trung về hố ga rồi theo mương dẫn về trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 60 m³/ngày. Nước thải sản xuất sau xử lý được dẫn qua ống PVC chảy ra sông Thị Vải.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm được thu gom vào thùng chứa và chuyển về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 60m³/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → bể cân bằng → bể keo tụ + lắng hóa lý → hồ sinh học → hồ tuần hoàn → tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất thiết kế 60 m³/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải → bể cân bằng → bể lắng bùn → bể chứa nước thải đã tách bùn → bể phản ứng kết tủa 1 → bể chứa nước sau phản ứng 1 → ép bùn → bể chứa nước sau tách bùn → thiết bị phản ứng kết tủa 2 → bể lọc → bể chứa nước sau xử lý → sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaCO₃, Polymer, Na₂CO₃, CaHPO₄, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi thiết bị hư hỏng.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này, ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 60 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí.

- Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m³/ngày.

- Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m³/ngày.

- Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 60 m³/ngày.

- Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 60 m³/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở sẽ giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: tối thiểu 15 ngày/lần;

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định tại Phần A của Phụ lục này. 3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Các nguồn khí thải có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ hoạt động sấy – nghiền sơ bộ của dây chuyền sản xuất super phốt phát.
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ hoạt động băng tải cao su (sau sấy – nghiền sơ bộ) của dây chuyền sản xuất super phốt phát.
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ hoạt động hấp thụ của dây chuyền sản xuất super phốt phát.
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hoạt động nghiền mịn của dây chuyền sản xuất super phốt phát.
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ hoạt động đốt than phục vụ sấy khoáng hữu cơ và phân bón khác.

1.2. Nguồn khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ quá trình chuyển hóa $\text{SO}_2 \rightarrow \text{SO}_3$ trên xúc tác V_2O_5 của dây chuyền sản xuất axit sulfuric.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng số 01:

- Vị trí xả khí thải: tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn sấy - nghiền sơ bộ tại dây chuyền sản xuất super phốt phát, tọa độ X = 1178701; Y = 420150.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 15.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: xả theo ca sản xuất 12 giờ/ngày.

2.2. Dòng số 02:

- Vị trí xả khí thải: tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ băng tải cao su (sau công đoạn sấy - nghiền sơ bộ) tại dây chuyền sản xuất super phốt phát, tọa độ X = 1178682; Y = 420120.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 5.200 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: xả theo ca sản xuất 12 giờ/ngày.

2.3. Dòng số 03:

- Vị trí xả khí thải: tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn hấp thụ tại dây chuyền sản xuất super phốt phát, tọa độ X = 1178704; Y = 420150.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: xả theo ca sản xuất 12 giờ/ngày.

2.4. Dòng số 04:

- Vị trí xả khí thải: tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn nghiền mịn tại dây chuyền sản xuất super phốt phát, tọa độ X = 1178351; Y = 420180.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 5.200 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: xả theo ca sản xuất 12 giờ/ngày.

2.5. Dòng số 05:

- Vị trí xả khí thải: tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải của của hoạt động đốt than phục vụ công đoạn sấy tại dây chuyền sản xuất khoáng hữu cơ và phân bón khác, tọa độ X = 1178649; Y = 420047.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 15.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: xả theo ca sản xuất 8 - 16 giờ/ngày.

2.6. Dòng số 06:

- Vị trí xả khí thải: tại ống thải của quá trình chuyển hóa SO₂ → SO₃ trên xúc tác V₂O₅ từ dây chuyền sản xuất axit sulfuric, tọa độ X = 1178735; Y = 420117.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 10.500 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', mũi chiếu 3°)

2.7. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 21: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học và QCVN 19: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Kp = 0,9; Kv = 1,0, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (theo cam kết của Cơ sở)	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	450		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	CO	mg/Nm ³	900		
II	Dòng thải số 02, 04				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
III	Dòng thải số 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	450		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (theo cam kết của Cơ sở)	Quan trắc tự động, liên tục
5	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	45		
6	Tổng florua (HF, H ₂ SiF ₆)	mg/Nm ³	45		
IV	Dòng thải số 05				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	NH ₃	mg/Nm ³	45		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
5	CO	mg/Nm ³	900		
V	Dòng thải số 06				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	450		
3	Hơi H ₂ SO ₄ (theo SO ₃)	mg/Nm ³	45		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống khói của cơ sở.

- Bụi phát sinh từ nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải của cơ sở.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải của cơ sở.

- Bụi phát sinh từ nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải của cơ sở.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 05 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống khói của cơ sở.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 06 được thu gom bằng đường ống và xả ra môi trường qua 01 ống thải của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động sấy - nghiền sơ bộ của dây chuyền sản xuất super phốt phát:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → quạt hút → xyclon chùm → tháp rửa khí kiểu venturi → ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ hoạt động băng tải cao su (sau sấy – nghiền sơ bộ) và từ hoạt động nghiền mịn của dây chuyền sản xuất super phot phát:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → quạt hút → xyclon chùm → tháp rửa khí kiểu venturi → ống thải.

- Công suất thiết kế: 5.200 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động hấp thụ của dây chuyền sản xuất super phot phát:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → thiết bị ủ phản ứng → bể hấp thụ cánh vẫy → tháp hấp thụ 1 → tháp hấp thụ 2 → tách giọt → quạt hút → ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động đốt than phục vụ sấy phân khoáng hữu cơ và phân bón khác:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → xyclon → quạt hút → tháp hấp thụ → ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như máy bơm, quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải của cơ sở gặp sự cố nghiêm trọng, cơ sở sẽ tạm ngừng dây chuyền sản xuất. Sau đó, tiến hành sửa chữa, bảo trì hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi từ băng tải cao su (sau công đoạn sấy – nghiền sơ bộ) tại xưởng sản xuất super phốt phát công suất 5.200 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền mịn tại xưởng sản xuất super phốt phát công suất 5.200 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động đốt than phục vụ sấy phân khoáng hữu cơ và phân bón khác công suất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí.

- 01 vị trí trên thân ống thải của hệ thống xử lý bụi từ băng tải cao su (sau công đoạn sấy – nghiền sơ bộ) tại xưởng sản xuất super phốt phát.

- 01 vị trí trên thân ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền mịn tại xưởng sản xuất super phốt phát.

- 01 vị trí trên thân ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động đốt than phục vụ sấy phân khoáng hữu cơ và phân bón khác.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.7 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải: tối thiểu 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.7 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực nghiền apatit của dây chuyền sản xuất super phốt phát.
- Nguồn số 02: khu vực đóng bao, vận chuyển sản phẩm dây chuyền sản xuất super phốt phát.
- Nguồn số 03: khu vực sản xuất của dây chuyền sản xuất axit sulfuric.
- Nguồn số 04: khu vực sàng nguyên liệu của dây chuyền sản xuất khoáng hữu cơ và phân bón khác.
- Nguồn số 05: khu vực đóng bao, vận chuyển sản phẩm dây chuyền sản xuất khoáng hữu cơ và phân bón khác.
- Nguồn số 06: khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1178695; Y = 420132.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1178689; Y = 420144.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1178738; Y = 420108.
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1178678; Y = 419995.
- Nguồn số 05: tọa độ: X = 1178680; Y = 420074.
- Nguồn số 06: tọa độ: X = 1178673; Y = 420183.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70	-	Khu vực thông thường
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55		

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70	-	Khu vực thông thường
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	60		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết máy móc, thiết bị tại cơ sở. Kiểm tra độ mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy để hạn chế bụi, ồn ảnh hưởng ra ngoài khu vực cơ sở và cải thiện điều kiện vi khí hậu trong khu vực.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu nhớt thải	17 02 03	50
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30
3	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	100
Tổng khối lượng			180

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	20
2	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	30
3	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	50
4	Chất xúc tác đã qua sử dụng nhiễm các thành phần nguy hại	19 08 04	2.310
5	Chai lọ thủy tinh vỡ chứa hóa chất	11 02 01	24
Tổng khối lượng			2.434

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
A	Chất thải rắn công nghiệp thông thường tự tái sử dụng, tái chế		
1	Bùn canxi florua	12 06 13	78.400
2	Bùn apatit sau bay hơi	04 02 08	200.000
3	Cặn bể lắng lưu huỳnh	02 06 02	4.000
B	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khác		
1	Xi than	04 02 06	190.000
2	Bao bì PP thải	18 01 06	17.450
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 02 08	500
4	Bùn nạo vét mương thoát nước mưa	11 05 06	3.500
Tổng khối lượng			493.850

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9,28
	Tổng khối lượng	9,28

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng lưu chứa có nắp đậy dung tích 240 lít và 01 hố chứa chống chảy tràn chất lỏng thể tích 980 lít.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 28 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, vách gạch, nền láng xi măng, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho/khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: 270 m².
- Diện tích khu vực lưu giữ xỉ than: 36 m².
- Diện tích khu vực lưu giữ bùn canxi florua: 50 m².
- Diện tích khu vực lưu giữ bùn apatit sau bay hơi nước đạt độ ẩm 15 – 17%: 1.188 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: có mái che, nền bê tông đảm bảo kín khít, không rạn nứt có cao độ cao hơn bên ngoài tránh được tình trạng nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa, có vách cách ly từng loại chất thải với biển thể hiện tên rõ ràng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa rác có nắp đậy, dung tích 240 lít.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

- Loại chất thải rắn công nghiệp thông thường tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Bùn canxi florua, bùn apatit, cặn bể lắng lưu huỳnh.
- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: 282.400 kg/năm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý:
 - + Bùn canxi florua + bùn apatit + cặn bể lắng lưu huỳnh → Dây chuyền sản xuất super photphat.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Các hệ thống, thiết bị sản xuất sẽ được tiếp tục thực hiện tại giai đoạn sau:

Các hạng mục, công trình tiếp tục triển khai xây dựng và thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quyết định 1824/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư bổ sung dây chuyền sản xuất phân bón NPK công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm, dây chuyền sản xuất phân khoáng hữu cơ và phân bón khác công suất 50.000 tấn sản phẩm/năm; sửa chữa nâng cấp cảng chuyên dùng xuất nhập hóa chất, hàng rời tiếp nhận tàu 10.000DWT tại Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành”, bao gồm:

- Dây chuyền sản xuất phân bón NPK công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm.

- + Quy trình công nghệ: nguyên liệu (kali, ure, SA, DAP, phụ gia) → định lượng bằng tải → gàu tải liệu → tháp tạo hạt → sàng phân loại (không đạt quay lại bồn hòa) → máy nguội 1 → tháp làm lạnh → bunke thành phẩm → đóng bao sản phẩm → sản phẩm.

- + Công suất sản xuất: 150.000 tấn/năm.

- + Sản phẩm: phân NPK.

- Sau khi hoàn thành việc đầu tư bổ sung, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

- Hệ thống xử lý khí thải từ máy làm nguội của quá trình sản xuất phân bón NPK:

- + Quy trình công nghệ: khí thải → xyclon → quạt hút → tháp hấp thụ → ống thải.

- + Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.